GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
FUND'S NET ASSET VALUE

Từ ngày/From date: 07/01/2022

Tới ngày/To date: 13/01/2022

Tên của Công ty quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company

Tên của Ngân hàng giám sát/Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/HSBC Bank (Vietnam) Ltd

Tên Quỹ/Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Ngày định giá/Ngày giao dịch/Valuation date: ngày 14 tháng 1 năm 2022

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 24
(Circular 183/2011/TT-BTC, Annex 24)

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Giá trị tài sản ròng của quỹ/ Fund's Net Asset Value	GiaTriTaiSanRong_06126
2	sát/ Supervising Bank's comments	PhanHoiNHGS_06281

Ghi chú

Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát/ Supervising Bank

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Tổng) Giám đốc Công ty quản lý quỹ/ Chief Executive Officer of Fund Management Company

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Tên quỹ mở/Fund Name	Phí phát hành (% giá trị giao dịch)/Subscription fee (% transaction amount)	Phí mua lại (% giá trị giao dịch)/Redemption fee (% transaction amount)	Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ tại ngày định giá (NAV)/ NAV per unit at valuation date	Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ tại ngày định giá kỳ trước/NAV per unit last valuation date	Tăng/Giảm giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ so với kỳ trước (%)/Change in NAV per unit as compared to the last period	Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ trong năm/Changes in NAV per unit during 1 year		Tỷ lệ sở hữu của NĐT NN/Foreign investors' ownership ratio		
						Mức cao nhất (VND)/Highest level (VND)	Mức thấp nhất (VND)/Lowest level (VND)	Số lượng đơn vị quỹ/Number of fund units	Tổng giá trị tại ngày giao dịch/Total value on dealing date	Tỷ lệ sở hữu/Ownership ratio
ENF	0-3%	0%	31,392	31,904	-1.60%	32,372	23,199	5,263,082.92	165,218,699,025	77.05%

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
NET ASSET VALUE OF THE FUND

Từ ngày/From date: 07/01/2022
Tới ngày/To date: 13/01/2022

Tên Công ty quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company
Tên Ngân hàng giám sát/Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/HSBC Bank (Vietnam) Ltd
Tên Quỹ/Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)
Ngày định giá/Ngày giao dịch/Valuation date: ngày 14 tháng 1 năm 2022
Đơn vị tính/Currency: VNĐ
Phụ lục XXIV- Thông tư 98/2020/TT-BTC
(Annex XXIV - Circular 98/2020/TT-BTC)

STT/No.	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Đối với quỹ định giá hàng ngày/ Report on change of Net Asset Value daily	QuyDinhGia_HangNgay
2	Đối với các quỹ theo kỳ định giá khác/báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng tuần/ Report on change of Net Asset Value weekly	QuyDinhGia_TheoTuan
3	Phản hồi của Ngân hàng giám sát/ Supervising Bank's comments	PhanHoiNHGS_06281

Ghi chú

Không đổi tên sheet/ Sheet name must not be changed

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Không thực hiện chỉnh sửa định dạng các ô chỉ tiêu trên file excel/Formatting in indicators must not be amended

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát/ Supervising bank
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Tổng) Giám đốc Công ty quản lý quỹ/ Chief Executive Officer of Fund Management Company
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

STT No	Chỉ tiêu Criteria	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
I	**Giá trị tài sản ròng** **Net Asset Value ("NAV")**		
1	**Giá trị đầu kỳ** **Beginning of the period**	**217,954,184,922**	**216,565,203,140**
1.1	của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán of fund/Sercuririres investment Company	217,954,184,922	216,565,203,140
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ ETF of per lot of Fund Certificate ETF	-	-
1.3	của một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu of per fund certificate/share	31,904	31,705
2	**Giá trị cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**	**214,432,911,516**	**217,954,184,922**
2.1	của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán of fund/Sercuririres investment Company	214,432,911,516	217,954,184,922
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ ETF of per lot of Fund Certificate ETF	-	-
2.3	của một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu of per fund certificate/share	31,392	31,904
3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó** **Change of NAV during the period, in which**	**(3,521,273,406)**	**1,388,981,782**
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán trong kỳ Change of NAV due to investment activivities of fund/securities investment company during the period	(3,500,684,609)	1,356,513,205
3.2	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm CCQ trong kỳ Change of NAV due to redemption, subscritpion of Fund Certificate during the period	(20,588,797)	32,468,577
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution of fund/securities investment company to investors during the period	-	-
4	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu so với kỳ trước** **Change of Net Asset Value per Fund Certificate/Share in comparison to previous period**	**(512)**	**199**
5	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** **Highest/Lowest of NAV per units within 52 latest weeks**	-	-
5.1	Giá trị cao nhất Highest Value	32,372	32,372
5.2	Giá trị thấp nhất Lowest Value	23,199	23,199
6	**Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)** **Foreign Investors' Ownership Ratio (not apply for listed funds)**	-	-
6.1	Số lượng chứng chỉ quỹ Number of Fund Certificates	5,263,082.92	5,263,082.92
6.2	Tổng giá trị Total value	165,218,699,025	167,913,397,480
6.3	Tỷ lệ sở hữu Ownership Ratio	77.05%	77.04%
II	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ/một cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán (áp dụng đối với quỹ/công ty đầu tư chứng khoán niêm yết)** **Market value (closing price at the end of trading session in report date) of per fund/securirties investment company (apply for listed funds/securities investment company)**		
1	**Giá trị đầu kỳ** **Beginning of the period**		
2	**Giá trị cuối kỳ** **At the end of period**		
3	**Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** **Change of market value during the period to previous period**		
4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán (áp dụng đối với quỹ, công ty đầu tư chứng khoán niêm yết)** **Difference between maket value and NAV per unit/share of securities investment company (apply for listed funds/securities investment company)**		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối * Absolute difference		
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+))** Relative difference (discount measure (-)/surplus (+))		
5	**Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** **Highest/Lowest of market value within 52 latest week**		
5.1	Giá trị cao nhất Highest Value		
5.2	Giá trị thấp nhất Lowest Value		

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - giá trị tài sản ròng cùng thời điểm)/ Difference from Maket price - Net Asset Value at the same time

** Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - Giá trị tài sản ròng cùng thời điểm)/Giá trị tài sản ròng/ Difference from (Maket price - Net Asset Value at the same time)/Net Asset Value

STT	Tham chiếu	Nội dung
…	…	…